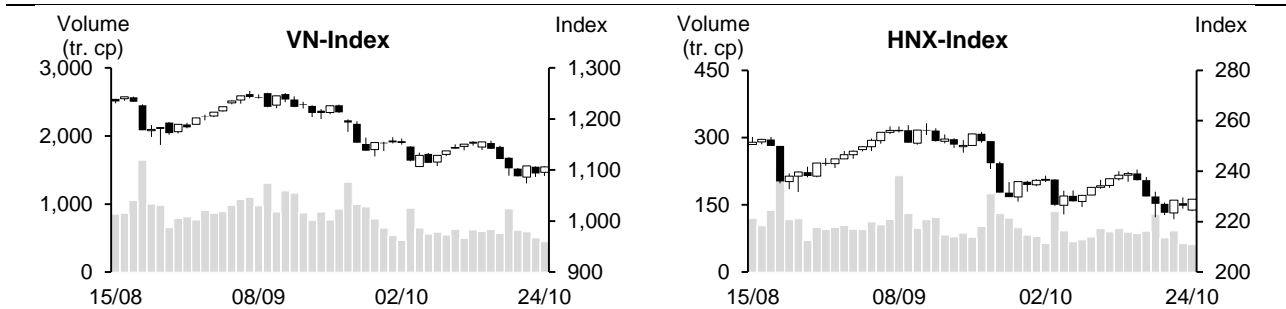


24/10/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,105.90	1.13%	1,117.12	0.93%	228.89	1.16%
Tổng KLGD (tr. cp)	509.07	-9.62%	129.69	-23.39%	64.53	-6.80%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	443.13	-11.49%	111.13	-15.40%	60.87	-4.27%
TB 20 phiên (tr. cp)	615.77	-28.04%	157.97	-29.66%	86.98	-30.02%
Tổng GTGD (tỷ VND)	10,463	-13.73%	3,673	-33.08%	1,285	-6.15%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,074	-10.28%	3,199	-18.63%	1,203	-2.85%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,278	-31.66%	4,729	-32.35%	1,729	-30.42%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	355	63%	26	87%	101	32%
Số mã giảm	142	25%	1	3%	159	50%
Số mã đứng giá	68	12%	3	10%	57	18%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán có phiên “tăng trong nghi ngờ” khi các cổ phiếu tăng tốt nhưng thanh khoản lại suy yếu rõ rệt. Tâm lý thận trọng hiện diện ngay từ phiên sáng khi các chỉ số chính giao dịch giảm cơ quanh vùng tham chiếu. Bước sáng phiên chiều, những tín hiệu khởi sắc dần xuất hiện. Nhóm ngân hàng đồng loạt bứt phá để rồi lực cầu dần lan tỏa và chiếm ưu thế ở nhiều nhóm ngành khác, tiêu biểu như bất động sản, chứng khoán, xây dựng, đầu tư công, điện. Nhờ đó, VN-Index đã thành công lấy lại ngưỡng 1,100 điểm với độ rộng thị trường nghiêng hoàn toàn về bên mua. Mặc dù vậy, thanh khoản trong phiên chiều cũng không cải thiện đáng kể so với phiên sáng, thậm chí giảm nhẹ so với phiên chiều hôm qua. Điều này cho thấy nhiều nhà đầu tư vẫn đang đứng ngoài quan sát. Về giao dịch của khối ngoại, sau 5 phiên mua ròng liên tiếp, khối này đã chính thức đảo chiều bán ròng trở lại khá mạnh trong phiên hôm nay.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán gần cận kiệt. Không những vậy, chỉ số thoát khỏi sức ép của MA5, cùng với RSI có tín hiệu phục hồi trở lại từ vùng quá bán 30, cho thấy đà tăng đang được cải thiện và chỉ số có thể xuất hiện nhịp hồi kéo dài 3 tới 5 phiên. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn nằm dưới đường MA20 hướng xuống cùng với MACD nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là giảm điểm và phiên tăng vừa qua chỉ mới dừng lại ở tín hiệu kỹ thuật, với kháng cự quanh vùng 1.130 điểm (MA20). Do đó, nhà đầu tư nên thận trọng với các quyết định mua đuổi giá cao. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng vượt qua áp lực của MA5 với nền tảng cơ đặc, kèm theo RSI có dấu hiệu hướng lên từ vùng quá bán 30, cho thấy chỉ số đang có cơ hội xuất hiện nhịp hồi kỹ thuật kéo dài 3 tới 5 phiên sau phiên tăng 24/10. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc thực hiện các vị thế mua lướt sóng với tỷ trọng nhỏ, với ưu tiên là các cổ phiếu có cơ bản tốt, kết quả kinh doanh tăng trưởng khả quan và đang thu hút được dòng tiền tham gia.

Cổ phiếu khuyến nghị: SHB (Mua)

Cổ phiếu quan sát: GAS, POW

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SHB	Mua	25/10/23	10.6	10.6	0.0%	11.5	8.5%	10.15	-4.2%	Cổ phiếu ở trạng thái quá bán và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	GAS	Quan sát mua	25/10/23	81.2	86-88	78	Tín hiệu giảm về vùng hỗ trợ 78-80 và xuất hiện các nến rút chân -> khả năng có nhịp hồi ngắn tại đây
2	POW	Quan sát mua	25/10/23	11.2	11.6-11.9	10.8	Tín hiệu giảm về vùng hỗ trợ 10.2-11.2 và xuất hiện nến rút chân dài kèm phân kỳ RSI -> khả năng có nhịp hồi ngắn tại đây

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VCB	Mua	19/10/23	86	85.9	0.1%	93.4	8.7%	82	-4.5%	
2	SAB	Mua	20/10/23	69.1	68.3	1.2%	75	9.8%	66	-3%	
3	HDB	Mua	23/10/23	17.55	17.75	-1.1%	19.4	9.3%	16.7	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Lãi suất qua đêm liên ngân hàng tăng gấp 9 lần sau 1 tháng NHNN phát hành tín phiếu

Theo số liệu mới nhất được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) công bố, lãi suất VND bình quân liên ngân hàng tại kỳ hạn qua đêm (kỳ hạn chính chiếm 90% giá trị giao dịch) trong phiên 20/10 đã tăng mạnh lên 1,47% từ mức 0,79% ghi nhận vào phiên trước đó (19/10). Đây là mức lãi suất cao nhất kể từ giữa tháng 6/2023 và cao hơn nhiều so với lãi suất huy động tại các kỳ hạn dưới 1 tháng của các ngân hàng (0,1 - 0,5%/năm). So với mức ghi nhận trước đó 1 tháng (phiên 20/9), lãi suất qua đêm liên ngân hàng đã tăng lên gấp hơn 9 lần.

Lãi suất các kỳ hạn chủ chốt khác cũng tăng mạnh như: kỳ hạn 1 tuần tăng từ 0,33% lên 1,64%; kỳ hạn 2 tuần tăng từ 0,74% lên 1,66%; kỳ hạn 1 tháng tăng từ 0,97% lên 1,86%.

Sau 22 phiên chào thầu liên tiếp, đến cuối tuần qua, tổng lượng tín phiếu lưu hành giảm về còn gần 241.600 tỷ đồng. Trong bối cảnh lãi suất liên ngân hàng bật tăng, lượng tín phiếu phát hành mới của NHNN đã giảm mạnh trong những phiên gần đây.

Đến phiên 23/10, chỉ có 3/5 thành viên tham gia trúng thầu với tổng khối lượng đạt 850 tỷ đồng - mức thấp nhất kể từ khi NHNN mở lại kênh phát hành tín phiếu vào giữa tháng 9. Trước đó, lượng tín phiếu trúng thầu trong 2 phiên cuối tuần qua cũng chỉ đạt 4.250 tỷ và 1.650, từ mức 10.000 - 20.000 tỷ đồng trong những phiên trước đó; đồng thời lãi suất tăng mạnh lên 1,45%.

Từ cuối tuần qua, các lô tín phiếu 28 ngày đầu tiên cũng bắt đầu đáo hạn với tổng quy mô đạt 29.995 tỷ đồng. Do lượng tín phiếu trúng thầu mới ở mức thấp, Nhà điều hành đã bơm trả hệ thống ngân hàng tổng cộng 23.245 tỷ đồng trong 3 phiên vừa qua.

Thu ngân sách năm 2023 ước đạt dự toán, bội chi ước trên 400.000 tỷ đồng

Bộ trưởng Bộ Tài chính cho biết, thu ngân sách nhà nước thực hiện 9 tháng năm 2023 bằng 75,5% dự toán. Cụ thể, thu nội địa 9 tháng đạt 76% dự toán, ước cả năm khoảng 1.358,2 nghìn tỷ đồng, đạt 101,8% (tăng 23,9 nghìn tỷ đồng) so dự toán. Thu từ dầu thô 9 tháng đạt 109,5% dự toán, ước cả năm khoảng 62,1 nghìn tỷ đồng, đạt 147,9% (tăng 20,1 nghìn tỷ đồng) so với dự toán. Còn thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu 9 tháng ước đạt 68,5% dự toán; ước cả năm khoảng 195 nghìn tỷ đồng, đạt 81,6%, giảm 44 nghìn tỷ đồng so dự toán.

Về chi ngân sách nhà nước năm 2023, ước thực hiện 9 tháng bằng 59,7% dự toán.

Theo Bộ trưởng Bộ Tài chính, ước thu ngân sách nhà nước cả năm bằng dự toán Quốc hội giao, tương ứng trên 1,62 triệu tỷ đồng. Căn cứ đánh giá thu và chi ngân sách nhà nước nêu trên, ước bội chi ngân sách nhà nước khoảng 415,2 nghìn tỷ đồng (giảm 40,3 nghìn tỷ đồng so dự toán), khoảng 4% GDP.

Giá vàng trong nước bất ngờ giảm

Sáng nay (24/10), giá vàng SJC trong nước bất ngờ giảm về mốc 70 triệu đồng/lượng. Trong khi đó, giá vàng thế giới tăng nhẹ.

Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn niêm yết giá vàng miếng SJC 70,1 - 70,08 triệu đồng/lượng mua vào - bán ra, giảm 250.000 đồng/lượng bán ra so với sáng qua. Tập đoàn Doji niêm yết vàng miếng ở mức 69,95 triệu đồng/lượng mua vào và 70,8 triệu đồng/lượng (bán ra), giảm 300.000 đồng/lượng so với sáng qua. Cùng thời điểm, giá vàng thế giới ở mức 1.974 USD/ounce, tăng 4 USD/ounce so với sáng qua.

Trên thị trường tiền tệ, sáng 24/10, Ngân hàng Nhà nước niêm yết tỷ giá trung tâm 24.090 đồng/USD, giảm mạnh 20 đồng/USD so với sáng qua.

Nguồn: Cafef, VnEconomy

Tin doanh nghiệp niêm yết

NHNN chấp thuận cho BIDV tăng vốn điều lệ thêm 6.419 tỷ đồng

Ngày 19/10/2023, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã có văn bản số 8125/NHNN-TTGSNH chấp thuận đề nghị tăng vốn điều lệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) thêm tối đa 6.419 tỷ đồng theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.

Hiện vốn điều lệ của BIDV ở mức 50.585 tỷ đồng. Sau khi phát hành gần 642 triệu cổ phiếu để trả cổ tức, vốn điều lệ của BIDV sẽ tăng lên 57.004 tỷ đồng. Tỷ lệ phát hành là 12,69%.

Techcombank lãi 5,8 nghìn tỷ đồng trong quý 3/2023, tỷ lệ an toàn vốn (CAR) dẫn đầu ngành ngân hàng

Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank, mã chứng khoán TCB) vừa công bố kết quả kinh doanh quý 3/2023.

Trong 9 tháng đầu năm 2023, thu nhập lãi thuần của Techcombank giảm 14,4% so với cùng kỳ năm ngoái xuống 20,1 nghìn tỷ đồng. Riêng quý 3, mức độ giảm thu nhập lãi thuần chậm lại ở mức 3,9%, từ mức khoảng 19% trong 2 quý trước. Chi phí vốn của Ngân hàng bắt đầu cho thấy sự ổn định, giảm xuống mức 4,7% trong quý 3, từ mức 5,4% trong quý 2 khi thanh khoản hệ thống tiếp tục được cải thiện.

Techcombank ghi nhận lợi nhuận trước thuế quý 3 ở mức 5.843 tỷ đồng, giảm 13% so với cùng kỳ năm trước, nhưng tăng 3,4% so với quý 2. Lũy kế 9 tháng đầu năm, lợi nhuận của ngân hàng đạt 17.115 tỷ đồng, thấp hơn 17,8% so với cùng kỳ.

Tổng tài sản của Techcombank đạt 781,3 nghìn tỷ đồng tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, tăng 11,8% so với đầu năm. Tính riêng Ngân hàng, tín dụng tăng trưởng 11,4% so với đầu năm, đạt 495,4 nghìn tỷ đồng. Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) của Ngân hàng ở mức 15,0% vào ngày 30 tháng 9 năm 2023, cao hơn nhiều so với mức yêu cầu tối thiểu 8,0%, cao nhất trong các ngân hàng tính đến thời điểm hiện tại. Tỷ lệ nợ xấu (NPL) cuối tháng 9 ở mức 1,4%, trong nhóm thấp toàn ngành.

PV Power lãi 861 tỷ đồng sau 9 tháng, hoàn thành 77% kế hoạch năm 2023

9 tháng đầu năm 2023, Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (PV Power, mã chứng khoán: POW) đã đạt được kết quả khá ấn tượng, hoàn thành vượt mức kế hoạch với tổng sản lượng điện đạt 11.149 triệu kWh, bằng 101% kế hoạch 9 tháng, đạt 71,51% kế hoạch cả năm 2023; Tổng doanh thu đạt 22.530 tỷ đồng, hoàn thành 74,28% kế hoạch cả năm 2023. Lợi nhuận sau thuế đạt 861 tỷ đồng, hoàn thành 77,01% kế hoạch cả năm 2023.

Dược Hậu Giang giảm 37% lãi quý 3, lãi ròng 9 tháng đạt 790 tỷ

Trong quý 3/2023, CTCP Dược Hậu Giang (HOSE: DHG) đạt gần 1.1 ngàn tỷ đồng doanh thu thuần, giảm 5% so với cùng kỳ. Giá vốn gần như đi ngang nên sau khi khấu trừ, lãi gộp giảm 11% còn 515 tỷ đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tăng mạnh 65%, lên 55 tỷ đồng nhờ lãi tiền gửi tăng. Chi phí tài chính đi ngang, ghi nhận 27 tỷ đồng, nhưng chi phí lãi vay tăng mạnh lên 10.3 tỷ đồng (gấp 2.2 lần cùng kỳ). Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp đều tăng đáng kể. Cùng với khoản lỗ khác 11 tỷ đồng (cùng kỳ chỉ gần 1 tỷ đồng) ông lớn ngành dược kết thúc quý 3 với lãi ròng 166 tỷ đồng, thấp hơn cùng kỳ 37%.

Tuy vậy, nhờ thành quả đạt được tại 2 quý đầu năm, kết quả lũy kế của DHG vẫn tăng trưởng. Sau 9 tháng, Doanh nghiệp đạt gần 3.5 ngàn tỷ đồng doanh thu, tăng 4% so với cùng kỳ, thực hiện gần 70% kế hoạch năm; lãi trước thuế 867 tỷ đồng, tăng 4%, đạt 77% kế hoạch năm; lãi ròng 790 tỷ đồng, tăng trưởng 5%.

Nguồn: Vietstock, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	86,000	1.78%	0.19%
BID	41,300	2.48%	0.12%
GVR	20,450	3.54%	0.06%
SSB	25,800	4.03%	0.06%
SAB	69,100	1.92%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	50,800	4.10%	0.22%
CEO	21,000	3.45%	0.12%
HUT	21,600	1.89%	0.12%
SHS	16,500	1.23%	0.05%
PRE	18,500	8.82%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DCM	31,700	-3.21%	-0.01%
PDN	92,700	-6.17%	-0.01%
BCM	63,400	-0.31%	0.00%
DPM	34,800	-1.28%	0.00%
PVD	27,600	-1.08%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	11,500	-3.36%	-0.09%
HTP	25,600	-4.83%	-0.04%
VIF	17,700	-1.67%	-0.03%
HJS	31,600	-9.71%	-0.02%
PVS	38,100	-0.26%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VIX	14,700	2.08%	17,873,900
DIG	21,300	6.23%	16,056,500
SSI	31,050	1.47%	14,254,500
DXG	17,700	4.73%	14,225,600
GEX	21,450	3.87%	14,002,100

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	16,500	1.23%	19,326,762
CEO	21,000	3.45%	8,905,742
IDC	50,800	4.10%	4,200,675
HUT	21,600	1.89%	3,162,276
PVS	38,100	-0.26%	3,103,391

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	31,050	1.47%	440.1
STB	30,000	1.01%	357.6
MWG	43,000	0.00%	349.3
DCM	31,700	-3.21%	338.5
DIG	21,300	6.23%	333.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	16,500	1.23%	317.3
IDC	50,800	4.10%	209.7
CEO	21,000	3.45%	183.8
PVS	38,100	-0.26%	118.1
HUT	21,600	1.89%	67.7

Thống kê giao dịch thỏa thuận

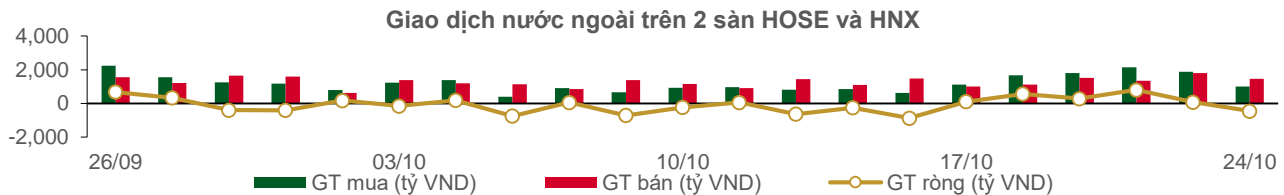
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	26,019,000	464.68
TCB	3,591,300	116.65
GMD	1,840,000	114.08
FPT	1,088,304	100.33
EVF	6,955,000	78.24

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HTP	913,900	22.85
VFS	886,700	18.62
GKM	525,000	18.29
VC3	487,000	11.81
DVM	193,000	2.78

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	35.44	956.46	52.10	1,417.37	(16.66)	(460.92)
HNX	1.23	41.71	2.18	36.52	(0.95)	5.19
Tổng 2 sàn	36.67	998.17	54.29	1,453.89	(17.62)	(455.73)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	92,000	1,310,425	119.56
MWG	43,000	2,470,800	105.76
TCB	31,350	1,991,300	62.64
STB	30,000	1,777,800	53.30
E1VFN30	19,020	2,204,700	42.03

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	50,800	747,400	37.37
NRC	5,200	221,600	1.15
EVS	8,200	66,700	0.54
TIG	10,500	43,800	0.46
BVS	24,600	18,500	0.46

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	43,000	5,659,041	240.97
FPT	92,000	1,011,515	92.36
VHM	44,600	1,583,340	70.31
STB	30,000	2,133,700	63.80
TCB	31,350	1,910,100	60.13

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	16,500	1,885,902	30.91
TNG	18,900	137,556	2.62
HUT	21,600	33,200	0.71
NVB	11,100	50,000	0.55
IDC	50,800	9,800	0.49

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KBC	31,250	923,900	28.59
FPT	92,000	298,910	27.20
DGC	89,900	256,400	22.74
DIG	21,300	584,400	12.05
GEX	21,450	482,845	10.05

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	50,800	737,600	36.89
NRC	5,200	221,600	1.15
EVS	8,200	66,700	0.54
TIG	10,500	37,400	0.39
BVS	24,600	15,700	0.39

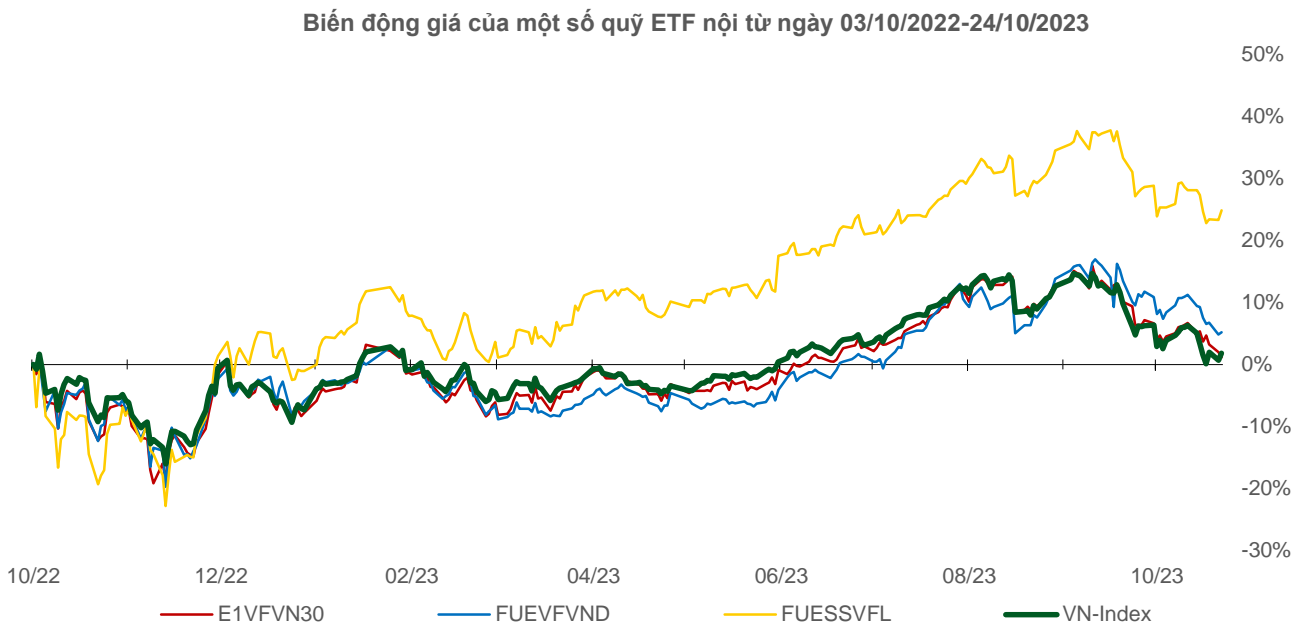
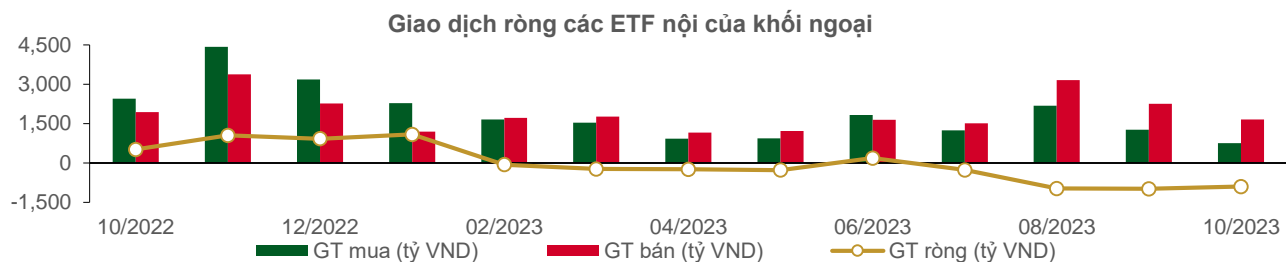
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MWG	43,000	(3,188,241)	(135.21)
VHM	44,600	(1,434,240)	(63.67)
HPG	24,000	(1,490,367)	(35.72)
VCI	36,850	(891,400)	(32.58)
VNM	70,300	(448,744)	(31.59)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	16,500	(1,883,802)	(30.87)
TNG	18,900	(134,756)	(2.56)
HUT	21,600	(33,200)	(0.71)
NVB	11,100	(50,000)	(0.55)
PVS	38,100	(9,500)	(0.36)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	19,020	-0.8%	2,456,500	46.83	E1VFN30	42.03	45.13	(3.10)
FUEMAV30	13,200	0.9%	35,300	0.46	FUEMAV30	0.46	0.43	0.03
FUESSV30	13,600	-0.1%	94,700	1.30	FUESSV30	1.17	1.18	(0.00)
FUESSV50	17,900	-2.7%	94,100	1.62	FUESSV50	0.06	0.00	0.06
FUESSVFL	18,100	1.2%	1,367,600	24.57	FUESSVFL	3.66	24.49	(20.83)
FUEVFVND	25,030	0.3%	1,044,100	25.95	FUEVFVND	20.56	20.68	(0.11)
FUEVN100	14,860	1.2%	209,700	3.08	FUEVN100	2.09	1.08	1.01
FUEIP100	8,130	0.4%	400	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,360	1.0%	3,300	0.02	FUEKIV30	0.01	0.02	(0.02)
FUEDCMID	9,880	1.2%	6,300	0.06	FUEDCMID	0.02	0.03	(0.01)
FUEKIVFS	10,400	1.8%	200	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	10,480	0.8%	300	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	(0.00)
FUEFCV50	13,670	-3.0%	5,400	0.07	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			5,317,900	103.98	Tổng cộng	70.07	93.06	(22.99)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2302	330	6.5%	43,150	37	21,900	216	(114)	22,000	4.0	30/11/2023
CACB2303	470	6.8%	12,280	97	21,900	306	(164)	22,500	4.0	29/01/2024
CACB2304	1,350	3.9%	40	335	21,900	801	(549)	23,000	3.0	23/09/2024
CFPT2214	3,260	0.9%	160	6	92,000	3,229	(31)	64,590	8.5	30/10/2023
CFPT2303	2,280	-0.9%	1,190	14	92,000	2,237	(43)	73,080	8.5	07/11/2023
CFPT2304	2,200	1.9%	10,770	51	92,000	2,136	(64)	71,170	9.9	14/12/2023
CFPT2305	2,960	3.9%	5,270	174	92,000	2,612	(348)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2306	1,900	1.6%	33,650	37	92,000	1,795	(105)	78,090	7.9	30/11/2023
CFPT2307	2,080	1.5%	17,110	97	92,000	1,767	(313)	79,070	7.9	29/01/2024
CFPT2308	2,000	5.3%	60	90	92,000	1,643	(357)	80,060	7.9	22/01/2024
CFPT2309	2,470	4.2%	90	191	92,000	1,833	(637)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	2,490	2.9%	660	282	92,000	1,596	(894)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2311	1,200	7.1%	14,130	142	92,000	741	(459)	88,960	9.9	14/03/2024
CFPT2312	1,980	0.0%	20	105	92,000	1,033	(947)	91,530	4.9	06/02/2024
CHDB2301	190	18.8%	9,800	2	17,550	211	21	16,830	3.5	26/10/2023
CHDB2302	470	-6.0%	10	28	17,550	357	(113)	16,540	3.5	21/11/2023
CHDB2303	480	-5.9%	210	58	17,550	262	(218)	17,500	3.5	21/12/2023
CHDB2304	740	-1.3%	2,970	149	17,550	325	(415)	18,280	3.5	21/03/2024
CHDB2305	640	-7.3%	1,630	121	17,550	261	(379)	18,470	3.5	22/02/2024
CHDB2306	820	-5.8%	3,010	244	17,550	338	(482)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2227	1,870	8.7%	15,380	6	24,000	1,757	(113)	20,500	2.0	30/10/2023
CHPG2306	1,500	6.4%	8,370	14	24,000	1,347	(153)	20,000	3.0	07/11/2023
CHPG2307	760	4.1%	29,960	65	24,000	641	(119)	22,670	4.0	28/12/2023
CHPG2308	510	6.3%	48,550	2	24,000	476	(34)	22,110	4.0	26/10/2023
CHPG2309	1,280	-0.8%	44,790	211	24,000	1,132	(148)	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2311	880	4.8%	27,790	36	24,000	789	(91)	21,230	4.0	29/11/2023
CHPG2312	610	5.2%	10,450	65	24,000	491	(119)	23,780	4.0	28/12/2023
CHPG2313	870	1.2%	37,190	127	24,000	734	(136)	23,330	4.0	28/02/2024
CHPG2314	2,390	0.0%	440	126	24,000	1,994	(396)	21,450	2.0	27/02/2024
CHPG2315	1,750	0.0%	30	240	24,000	564	(1,186)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	880	3.5%	39,280	331	24,000	649	(231)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2317	470	0.0%	29,340	121	24,000	368	(102)	26,890	4.0	22/02/2024
CHPG2318	420	-20.8%	6,880	150	24,000	290	(130)	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	610	3.4%	6,710	244	24,000	423	(187)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2320	450	-27.4%	27,500	51	24,000	312	(138)	27,000	2.0	14/12/2023
CHPG2321	1,320	6.5%	27,580	174	24,000	952	(368)	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	1,910	2.7%	13,790	265	24,000	932	(978)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2323	180	-37.9%	109,880	37	24,000	165	(15)	26,000	4.0	30/11/2023
CHPG2324	270	17.4%	206,830	71	24,000	291	21	26,000	4.0	03/01/2024
CHPG2325	250	8.7%	58,840	97	24,000	263	13	27,500	4.0	29/01/2024
CHPG2326	480	4.4%	61,080	191	24,000	486	6	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2327	510	-23.9%	4,270	90	24,000	333	(177)	29,000	2.0	22/01/2024
CHPG2328	1,140	-5.8%	2,510	191	24,000	835	(305)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	1,530	-2.6%	330	282	24,000	1,115	(415)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2330	550	-3.5%	12,300	142	24,000	258	(292)	31,000	3.0	14/03/2024
CMBB2215	1,550	3.3%	510	6	17,900	1,552	2	15,270	1.7	30/10/2023
CMBB2305	590	1.7%	2,400	65	17,900	428	(162)	14,420	8.5	28/12/2023
CMBB2306	1,800	-1.6%	21,770	211	17,900	1,492	(308)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2307	240	9.1%	19,050	37	17,900	199	(41)	18,000	4.0	30/11/2023
CMBB2308	360	5.9%	12,290	97	17,900	278	(82)	18,500	4.0	29/01/2024
CMBB2309	520	6.1%	10,920	191	17,900	375	(145)	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2310	660	1.5%	9,470	90	17,900	437	(223)	19,000	2.0	22/01/2024
CMBB2311	1,100	4.8%	1,310	191	17,900	750	(350)	19,000	2.0	02/05/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CMBB2312	1,350	3.1%	1,590	282	17,900	882	(468)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2313	550	-15.4%	110	142	17,900	322	(228)	21,000	2.0	14/03/2024
CMSN2301	10	-95.8%	36,080	2	66,900	0	(10)	73,980	10.0	26/10/2023
CMSN2302	1,830	9.6%	2,190	211	66,900	1,414	(416)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2304	200	-41.2%	10,800	36	66,900	67	(133)	75,680	10.0	29/11/2023
CMSN2305	570	0.0%	12,050	127	66,900	273	(297)	76,790	10.0	28/02/2024
CMSN2306	460	4.6%	1,030	121	66,900	192	(268)	80,000	10.0	22/02/2024
CMSN2307	790	-2.5%	50	244	66,900	351	(439)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2308	120	-64.7%	45,930	37	66,900	34	(86)	80,000	8.0	30/11/2023
CMSN2309	260	-36.6%	22,320	97	66,900	100	(160)	85,000	8.0	29/01/2024
CMSN2310	350	-18.6%	3,840	90	66,900	112	(238)	83,000	8.0	22/01/2024
CMSN2311	760	-6.2%	210	282	66,900	381	(379)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2312	220	-60.7%	790	105	66,900	38	(182)	98,100	5.0	06/02/2024
CMWG2215	100	-9.1%	6,840	6	43,000	43	(57)	44,570	9.9	30/10/2023
CMWG2302	60	-78.6%	57,080	14	43,000	14	(46)	49,530	5.9	07/11/2023
CMWG2304	680	0.0%	0	65	43,000	493	(187)	33,680	19.8	28/12/2023
CMWG2305	2,950	5.4%	28,890	211	43,000	2,484	(466)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2306	120	-52.0%	176,430	37	43,000	55	(65)	50,000	8.0	30/11/2023
CMWG2307	380	8.6%	48,820	97	43,000	194	(186)	50,000	8.0	29/01/2024
CMWG2308	380	-7.3%	136,870	90	43,000	211	(169)	52,000	5.0	22/01/2024
CMWG2309	640	-1.5%	2,700	191	43,000	420	(220)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	880	-10.2%	6,500	282	43,000	619	(261)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2311	270	-57.8%	990	105	43,000	156	(114)	58,900	3.0	06/02/2024
CMWG2312	1,180	-13.9%	820	182	43,000	545	(635)	56,000	3.0	23/04/2024
CNVL2301	70	-30.0%	10,020	2	13,650	94	24	13,460	4.0	26/10/2023
CNVL2302	230	0.0%	530	28	13,650	36	(194)	16,330	4.0	21/11/2023
CNVL2303	750	0.0%	9,430	149	13,650	209	(541)	17,330	4.0	21/03/2024
CNVL2304	450	-23.7%	9,470	59	13,650	143	(307)	15,560	4.0	22/12/2023
CNVL2305	1,290	8.4%	290	244	13,650	361	(929)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2301	2,370	2.6%	1,080	2	23,800	2,396	26	14,220	4.0	26/10/2023
CPDR2302	1,350	6.3%	29,180	28	23,800	1,312	(38)	18,670	4.0	21/11/2023
CPDR2303	1,610	3.9%	8,760	149	23,800	1,377	(233)	19,890	4.0	21/03/2024
CPDR2304	1,610	5.2%	62,260	59	23,800	1,524	(86)	18,000	4.0	22/12/2023
CPDR2305	1,800	0.0%	2,850	244	23,800	1,534	(266)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2301	10	-94.7%	64,780	2	11,200	0	(10)	13,980	2.0	26/10/2023
CPOW2302	40	-82.6%	9,050	28	11,200	1	(39)	14,330	2.0	21/11/2023
CPOW2303	140	-48.2%	12,350	58	11,200	5	(135)	15,330	2.0	21/12/2023
CPOW2304	150	-42.3%	6,580	149	11,200	34	(116)	16,330	2.0	21/03/2024
CPOW2305	190	0.0%	110	121	11,200	50	(140)	15,000	2.0	22/02/2024
CPOW2306	380	5.6%	610	244	11,200	114	(266)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2307	120	-50.0%	27,510	51	11,200	32	(88)	13,500	2.0	14/12/2023
CPOW2308	320	6.7%	31,600	174	11,200	166	(154)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	410	-2.4%	4,670	204	11,200	163	(247)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2310	380	-33.3%	180	90	11,200	116	(264)	14,000	1.0	22/01/2024
CPOW2311	180	-61.7%	2,010	105	11,200	49	(131)	15,500	1.0	06/02/2024
CSTB2225	4,790	5.5%	75,160	6	30,000	4,756	(34)	20,500	2.0	30/10/2023
CSTB2303	4,150	8.1%	8,270	14	30,000	4,014	(136)	22,000	2.0	07/11/2023
CSTB2304	280	12.0%	48,350	2	30,000	283	3	28,670	5.0	26/10/2023
CSTB2305	700	7.7%	30	65	30,000	558	(142)	29,110	5.0	28/12/2023
CSTB2306	2,620	3.6%	9,530	211	30,000	2,141	(479)	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2308	680	3.0%	10,030	36	30,000	605	(75)	27,800	5.0	29/11/2023
CSTB2309	540	5.9%	94,620	65	30,000	418	(122)	30,560	5.0	28/12/2023
CSTB2310	750	4.2%	178,210	127	30,000	630	(120)	30,330	5.0	28/02/2024
CSTB2311	1,700	-6.6%	1,320	35	30,000	1,536	(164)	27,700	2.0	28/11/2023
CSTB2312	930	3.3%	10	240	30,000	659	(271)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	1,020	6.3%	10	331	30,000	688	(332)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2314	630	1.6%	140,180	121	30,000	463	(167)	32,220	5.0	22/02/2024
CSTB2315	590	1.7%	18,670	150	30,000	403	(187)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	750	2.7%	1,610	244	30,000	492	(258)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2317	870	11.5%	10,340	51	30,000	691	(179)	30,000	3.0	14/12/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSTB2318	1,000	2.0%	6,600	204	30,000	848	(152)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	810	2.5%	320	174	30,000	603	(207)	27,000	9.0	15/04/2024
CSTB2320	690	11.3%	87,790	37	30,000	647	(43)	28,500	4.0	30/11/2023
CSTB2321	880	8.6%	5,500	97	30,000	841	(39)	29,000	4.0	29/01/2024
CSTB2322	1,220	10.9%	7,650	191	30,000	1,017	(203)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2323	1,010	-12.2%	3,350	90	30,000	815	(195)	29,000	4.0	22/01/2024
CSTB2324	1,420	0.0%	100	191	30,000	910	(510)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	1,640	0.0%	90	282	30,000	1,089	(551)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2326	2,070	3.5%	10	182	30,000	1,397	(673)	33,000	2.0	23/04/2024
CTCB2216	1,080	31.7%	15,570	6	31,350	968	(112)	27,500	4.0	30/10/2023
CTCB2302	2,380	12.8%	16,880	211	31,350	2,131	(249)	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2303	290	-23.7%	35,950	37	31,350	205	(85)	33,500	4.0	30/11/2023
CTCB2304	510	24.4%	14,990	97	31,350	370	(140)	34,500	4.0	29/01/2024
CTCB2305	840	9.1%	7,000	90	31,350	571	(269)	32,000	4.0	22/01/2024
CTCB2306	1,360	13.3%	360	191	31,350	878	(482)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	1,350	8.0%	30	282	31,350	898	(452)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2308	650	0.0%	10	142	31,350	453	(197)	37,000	3.0	14/03/2024
CTCB2309	1,690	-19.9%	3,820	335	31,350	1,231	(459)	35,000	3.0	23/09/2024
CTPB2303	450	12.5%	11,070	65	16,800	225	(225)	15,810	7.2	28/12/2023
CVHM2220	30	-90.9%	40,630	6	44,600	0	(30)	58,000	5.0	30/10/2023
CVHM2301	10	-95.0%	40,950	2	44,600	0	(10)	56,880	8.0	26/10/2023
CVHM2302	1,660	1.2%	13,110	211	44,600	792	(868)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2304	110	-56.0%	3,790	36	44,600	17	(93)	53,560	8.0	29/11/2023
CVHM2305	360	2.9%	280	127	44,600	81	(279)	57,780	8.0	28/02/2024
CVHM2306	270	0.0%	170	121	44,600	46	(224)	60,670	8.0	22/02/2024
CVHM2307	410	0.0%	8,470	244	44,600	136	(274)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2308	70	-69.6%	25,690	37	44,600	1	(69)	61,000	8.0	30/11/2023
CVHM2309	120	-53.9%	31,620	97	44,600	21	(99)	62,000	8.0	29/01/2024
CVHM2310	210	-48.8%	14,660	90	44,600	52	(158)	59,000	5.0	22/01/2024
CVHM2311	800	-4.8%	140	282	44,600	333	(467)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	690	1.5%	17,940	191	44,600	304	(386)	56,000	5.0	02/05/2024
CVIB2302	1,200	6.2%	12,390	211	18,500	1,021	(179)	19,150	1.7	22/05/2024
CVIB2303	150	7.1%	86,330	37	18,500	50	(100)	20,500	4.0	30/11/2023
CVIC2301	10	-94.7%	82,710	2	43,450	0	(10)	53,980	8.0	26/10/2023
CVIC2302	160	-38.5%	7,260	28	43,450	0	(160)	55,670	8.0	21/11/2023
CVIC2303	190	0.0%	1,230	58	43,450	4	(186)	57,780	8.0	21/12/2023
CVIC2304	710	-5.3%	1,130	149	43,450	36	(674)	59,890	8.0	21/03/2024
CVIC2305	550	0.0%	100	121	43,450	17	(533)	61,110	8.0	22/02/2024
CVIC2306	780	11.4%	10	244	43,450	75	(705)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2307	220	-8.3%	11,370	37	43,450	0	(220)	58,500	8.0	30/11/2023
CVNM2301	400	-2.4%	4,230	2	70,300	372	(28)	66,710	9.7	26/10/2023
CVNM2303	620	3.3%	26,700	36	70,300	367	(253)	67,790	9.7	29/11/2023
CVNM2304	980	-1.0%	10	127	70,300	494	(486)	68,760	9.7	28/02/2024
CVNM2305	830	0.0%	6,010	121	70,300	362	(468)	71,020	9.7	22/02/2024
CVNM2306	1,190	1.7%	9,690	244	70,300	450	(740)	73,170	9.7	24/06/2024
CVNM2307	260	-40.9%	22,180	37	70,300	66	(194)	75,000	8.0	30/11/2023
CVNM2308	1,310	4.0%	120	191	70,300	705	(605)	69,000	8.0	02/05/2024
CVNM2309	440	-38.0%	150	105	70,300	91	(349)	82,000	5.0	06/02/2024
CVPB2304	380	2.7%	3,550	65	21,050	264	(116)	17,000	16.0	28/12/2023
CVPB2305	1,770	2.3%	17,230	174	21,050	1,322	(448)	18,000	3.0	15/04/2024
CVPB2306	1,270	5.8%	61,080	51	21,050	869	(401)	20,000	2.0	14/12/2023
CVPB2307	280	3.7%	488,240	37	21,050	193	(87)	21,500	4.0	30/11/2023
CVPB2308	430	2.4%	18,990	97	21,050	297	(133)	22,000	4.0	29/01/2024
CVPB2309	630	5.0%	39,050	191	21,050	418	(212)	22,500	4.0	02/05/2024
CVPB2310	1,040	0.0%	0	90	21,050	666	(374)	21,500	2.0	22/01/2024
CVPB2311	1,940	7.8%	20	191	21,050	1,271	(669)	20,500	2.0	02/05/2024
CVPB2312	2,160	-7.7%	600	282	21,050	1,408	(752)	21,000	2.0	01/08/2024
CVPB2313	940	-3.1%	10	105	21,050	283	(657)	24,400	2.0	06/02/2024
CVRE2221	10	-95.7%	20,110	6	26,600	0	(10)	32,500	4.0	30/10/2023
CVRE2302	20	-90.0%	62,500	2	26,600	1	(19)	28,670	5.0	26/10/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVRE2303	2,040	4.1%	650	211	26,600	1,389	(651)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2305	340	21.4%	23,810	36	26,600	226	(114)	27,110	5.0	29/11/2023
CVRE2306	490	16.7%	1,220	127	26,600	308	(182)	29,330	5.0	28/02/2024
CVRE2307	430	10.3%	180	121	26,600	239	(191)	30,330	5.0	22/02/2024
CVRE2308	680	9.7%	390	244	26,600	392	(288)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2309	130	18.2%	32,410	37	26,600	90	(40)	29,000	6.0	30/11/2023
CVRE2310	200	11.1%	36,020	97	26,600	173	(27)	30,000	6.0	29/01/2024
CVRE2311	520	18.2%	10,170	90	26,600	310	(210)	29,000	4.0	22/01/2024
CVRE2312	1,000	7.5%	11,530	191	26,600	702	(298)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	1,070	-2.7%	1,650	282	26,600	698	(372)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2314	200	-51.2%	1,150	105	26,600	135	(65)	34,100	3.0	06/02/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VCG	HOSE	23,300	33,000	18/10/2023	492	30.9	1.7
VRE	HOSE	26,600	39,400	16/10/2023	4,036	22.7	2.6
MWG	HOSE	43,000	65,900	11/10/2023	491	273.4	4.1
NLG	HOSE	35,200	40,900	28/09/2023	642	22.9	1.4
POW	HOSE	11,200	14,800	22/09/2023	1,817	23.6	1.1
VPB	HOSE	21,050	24,400	21/09/2023	14,007	11.8	1.0
ANV	HOSE	33,650	44,600	20/09/2023	574	10.3	1.7
SAB	HOSE	69,100	175,900	11/09/2023	4,552	25.9	4.5
BSR	UPCOM	19,969	20,200	30/08/2023	7,288	8.7	1.1
VNM	HOSE	70,300	73,100	25/08/2023	9,365	16.3	4.9
MSH	HOSE	39,500	49,350	23/08/2023	270	13.7	2.0
DPR	HOSE	33,000	88,000	18/08/2023	302	10.4	1.1
GAS	HOSE	81,200	111,000	17/08/2023	13,268	16.2	3.2
DGW	HOSE	54,000	50,800	14/08/2023	440	18.8	3.1
STK	HOSE	28,350	39,050	09/08/2023	152	24.2	1.9
IDC	HNX	50,800	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
PNJ	HOSE	74,800	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
NT2	HOSE	23,600	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
STB	HOSE	30,000	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	42,000	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	35,500	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	21,900	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	86,000	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	41,300	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	29,500	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	17,900	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	17,550	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
TCB	HOSE	31,350	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	16,800	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	13,000	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	18,500	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	14,750	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	13,000	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	10,600	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	110,400	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	60,500	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
GEG	HOSE	13,350	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7

Bản tin chứng khoán

QTP	UPCOM	14,031	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
PVS	HNX	38,100	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	17,905	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	46,850	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
VHM	HOSE	44,600	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
KDH	HOSE	30,600	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
KBC	HOSE	31,250	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
FRT	HOSE	93,900	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
HPG	HOSE	24,000	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
SBT	HOSE	13,900	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PVI	HNX	44,700	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	21,800	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	40,750	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
VHC	HOSE	72,500	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	38,800	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	20,450	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	29,800	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	27,450	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	83,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912